

Vấn đề đồng minh chiến lược của Việt Nam - một cái nhìn lịch sử

• **Nguyễn Ngọc Dung**

Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG-HCM

TÓM TẮT:

Liên minh là một hình thức tập hợp lực lượng quốc tế nhằm tăng cường sức mạnh quốc gia, đồng thời ngăn ngừa hoặc chống lại những mối đe dọa an ninh từ bên ngoài. Từ cổ đến kim, các quốc gia không ngừng đi tìm và xây dựng liên minh với nhau nhằm chia sẻ những lợi ích chung.

Trong giai đoạn Chiến tranh Lạnh, Việt Nam đã thiết lập liên minh chiến lược với các nước xã hội chủ nghĩa, đặc biệt là với Liên Xô và Trung Quốc, nhằm tìm kiếm sự ủng hộ quốc tế đối với sự nghiệp giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước của mình. Đây là những liên minh xây dựng chủ yếu trên nền tảng ý thức hệ. Tuy nhiên, sự khác biệt về lợi ích quốc gia trong phe xã hội chủ nghĩa đã làm cho quá trình liên minh quốc tế của Việt Nam gặp không ít khó khăn.

Khi Chiến tranh Lạnh chấm dứt, hệ thống quốc tế đã căn bản thay đổi. Phe xã hội chủ nghĩa trên thế giới bị tan rã. Các trung tâm quyền lực quốc tế mới xuất hiện. Các đồng minh chiến lược dựa trên ý thức

hệ của Việt Nam hầu như không còn. Trước tình hình đó, Việt Nam chuyển sang thực hiện đường lối đối ngoại “đa dạng hóa, đa phương hóa”, với phương châm “làm bạn với tất cả các nước”. Điều này không có nghĩa là Việt Nam không cần phải xây dựng những đồng minh chiến lược cần thiết cho mình.

Liên minh sau chiến tranh Lạnh không còn được thiết lập trên nền tảng ý thức hệ mà chủ yếu dựa trên cơ sở lợi ích quốc gia. Trong tình hình quốc tế hiện nay và sắp tới, Việt Nam sớm muộn cũng phải tìm kiếm một số đồng minh chiến lược khôn ngoan để củng cố vị trí quốc tế và giữ vững độc lập chủ quyền của mình, thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Việc lựa chọn đồng minh chiến lược đối với Việt Nam còn quan trọng ở chỗ : nó không chỉ đảm bảo an ninh cho Việt Nam mà còn đảm bảo an ninh cho cả Đông Dương và khu vực Đông Nam Á.

Từ khóa: đồng minh, liên minh, đồng minh chiến lược, Việt Nam.

Dẫn nhập

Liên minh là một hình thức tập hợp lực lượng quốc tế trong những tình thế nhất định nhằm tăng cường sức mạnh quốc gia, đồng thời ngăn ngừa

hoặc chống lại những mối đe dọa an ninh từ bên ngoài. Từ cổ đến kim, các quốc gia không kể lớn

nhỏ đều phải không ngừng đi tìm và xây dựng liên minh nhằm chia sẻ những lợi ích chung.

Trong quan hệ quốc tế, liên minh chỉ xuất hiện khi có những thỏa thuận chính thức được ký kết giữa hai hay nhiều phía. Đó là sự cam kết chính thức giữa các chủ thể trong việc phối hợp hành động hoặc tương trợ lẫn nhau nhằm gia tăng tình trạng an ninh của các bên trước những đe dọa an ninh hiện hữu hoặc tiềm ẩn. Không được coi là liên minh khi giữa các bên liên quan chưa ký một hiệp ước quốc tế nào đó ràng buộc họ.

Liên minh thường chỉ xảy ra theo ba trường hợp chủ yếu; *thứ nhất*, nước lớn liên minh với nhau như các khối Liên Minh và Hiệp ước trong Chiến tranh thế giới lần I, hoặc phe Đồng minh hay phát xít trong Chiến tranh thế giới lần II; *thứ hai*, nước lớn liên minh với nước nhỏ hoặc ngược lại; *thứ ba*, nước nhỏ liên minh với nhau. Đây là những kiểu liên minh phổ biến trong quan hệ quốc tế. Hầu hết sự hình thành các liên minh đều xuất phát từ những lý do lịch sử cụ thể.

Việc tham gia một liên minh khiến quốc gia có đồng minh chính thức của mình. Quốc gia như được “thêm tay, thêm chân”, nhờ thế mà tiềm lực quốc gia được nâng cao, sức mạnh quốc gia được củng cố. Nhưng, đồng minh cũng có nhiều loại, tùy theo vai trò, vị trí của chúng trong mối quan hệ đến sự sinh tồn và phát triển của quốc gia đó như thế nào. Có thể xem *những đồng minh có ảnh hưởng to lớn đến sự sinh tồn và phát triển của quốc gia, đe dọa đến sự mất còn của an ninh quốc gia - là những đồng minh chiến lược*. Các liên minh chiến lược Israel – Mỹ, hay liên minh chiến lược Mỹ - Nhật trong hơn nửa thế kỷ qua là những thí dụ thuyết phục.

Cũng trong hơn nửa thế kỷ qua, Việt Nam từng tìm kiếm và thiết lập liên minh chiến lược với một số đối tác. Song, do những điều kiện ngặt nghèo của lịch sử, các mối liên minh chiến lược này thường không vững vàng, thậm chí mang tính “thời vụ”, mặc dù chúng ta luôn mong muốn “có trước, có sau” với những “người anh lớn”.

Bài viết dựa trên những chứng cứ lịch sử, liên quan đến những mối quan hệ đồng minh chiến lược của Việt Nam trong Chiến tranh Lạnh, để làm cơ sở luận bàn về sự lựa chọn đồng minh chiến lược của Việt Nam cho giai đoạn về sau.

Đồng minh chiến lược của Việt Nam trong Chiến tranh Lạnh

Chiến tranh Lạnh là một hình thái đối kháng giữa hai thế lực chính trị quốc tế dưới sự thao túng của hai siêu cường Xô – Mỹ. Nhìn đại cục là như vậy, song, nội bộ từng phe không bao giờ thiếu những bất đồng. Chẳng hạn việc Pháp tự ý rút khỏi Hiệp ước Bắc Đại Tây dương (NATO) năm 1962 là một bằng chứng sinh động về cuộc đấu tranh nội bộ trong khối nước phương Tây. Đối với phe xã hội chủ nghĩa thế giới, thì cuộc đấu tranh nội bộ còn khùng khiếp hơn nữa. Lịch sử hình thành và phát triển của nó chính là hiện thân của những mâu thuẫn không thể điều hòa được giữa quyền lợi quốc gia - dân tộc và sự thống nhất toàn khối. Khi hệ thống xã hội chủ nghĩa hình thành, cũng là lúc bắt đầu cuộc đấu tranh nội bộ không khoan nhượng giữa một số nước thành viên, tiêu biểu là sự chia rẽ Trung – Xô. Mà Trung Quốc và Liên Xô lại là hai đồng minh chiến lược quan trọng nhất của Việt Nam trong giai đoạn này.

Sự chia rẽ Trung – Xô bắt nguồn từ sự khác biệt về ý thức hệ mác – xít và đường lối đấu tranh quốc tế giữa hai đảng cộng sản. Theo học thuyết Mác – Lenin, đảng cộng sản Liên Xô luôn coi giai cấp vô sản thành thị là động lực chính của cách mạng vô sản; trong khi ngay từ thập niên 1930, Mao Trạch Đông cùng phe cánh trong đảng cộng sản Trung Quốc lại cho rằng, động lực cách mạng châu Á chính là giai cấp nông dân. Từ đó, tư tưởng Mao Trạch Đông dần dần thay thế học thuyết Marx.

Tại đại hội VII Đảng cộng sản Trung Quốc, tư tưởng Mao được chính thức tuyên bố là hệ ý thức lãnh đạo của đảng này [1]. Bản thân Mao đã tuyên bố thẳng thắn rằng “ học thuyết Mác –

Lênin không thể ứng dụng vào các điều kiện của Trung Quốc vì Trung Quốc có những đặc thù của mình' [2]. Với lập trường trên đây, Mao Trạch Đông thực sự được xem là người đã thay đổi chủ nghĩa Marx "từ hình thức châu Âu sang hình thức châu Á".

Có lẽ, không phải đợi đến những năm sau này, người ta mới hiểu căn nguyên của bất đồng lớn về lập trường tư tưởng chính trị giữa hai quốc gia xã hội chủ nghĩa là xuất phát từ lợi ích dân tộc của họ. Cả hai bên Xô – Trung đều cố gắng sử dụng tinh thần quốc tế vô sản như một thứ nước màu giả tạo để che đậy những quyền lợi quốc gia dân tộc của mình. Đây là lý do vì sao trong khoảng thời gian từ 1950 – 1959 được nhận viện trợ từ Moscow, Trung Quốc đã thi hành chiến lược “nhất biên đảo” ngả hẳn về Liên Xô để chống Mỹ. Khi mâu thuẫn Trung – Xô bộc lộ rõ, Trung Quốc chuyển sang chiến lược chống cả hai siêu cường. Từ đầu thập niên 1970 trở đi cho đến hết chiến tranh Lạnh (1991), Trung Quốc đã bắt tay với Mỹ và phương Tây, vứt bỏ hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới, đồng thời chống Liên Xô. Rõ ràng là chưa bao giờ Trung Quốc phấn đấu vì một chủ nghĩa cộng sản quốc tế chân chính; có chăng, đó chỉ là một thứ chủ nghĩa cộng sản quốc tế vì sự sinh tồn của Trung Quốc, hay có lợi cho Trung Quốc mà thôi.

Còn Liên Xô trong quan hệ song phương với Trung Quốc hay với các nước khác trong hệ thống xã hội chủ nghĩa cũng không phải “tay vừa”, mà luôn tìm cách kìm chế các nước này trong quỹ đạo Xô viết. Những chủ trương, đường lối chính trị của Liên Xô ngay từ đầu đã mang tính áp đặt đối với đồng minh của mình, hoặc có tính chất “lá mặt lá trái”. Chẳng hạn, Liên Xô đã ký với Tưởng Giới Thạch “Điều ước đồng minh hữu hảo Trung – Xô” ngày 14 tháng 8 năm 1945 nhằm tranh thủ Tưởng, trong khi vẫn ủng hộ lực lượng của Mao Trạch Đông tại Diên An [3]. Mặc dù vậy, khi nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa ra đời (mùng 1 tháng 10 năm 1949) thì Liên Xô

là nước đầu tiên công nhận chính thể này. Nhưng quan hệ nòng cốt của họ chỉ kéo dài chừng dăm năm, sau đó là rạn nứt và dẫn đến xung đột vũ trang ở biên giới Trung – Xô (tháng 8 năm 1969); tình hình nghiêm trọng đến nỗi ngay sau vụ xung đột biên giới này, Liên Xô lên kế hoạch tấn công Trung Quốc bằng vũ khí hạt nhân [4].

Đối với các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu do Liên Xô dựng lên, việc áp đặt mô hình xã hội Xô viết lên các nước này đã dẫn đến một số cuộc khủng hoảng nối tiếp nhau tại khu vực. Có thể kể đến cuộc khủng hoảng Hungary năm 1956 khi lực lượng dân tộc chủ nghĩa nước này đứng lên lật đổ chính quyền thân Xô viết, đòi Hungary rút khỏi khối Warsaw [5]. Năm 1968 xảy ra cuộc khủng hoảng Tiệp Khắc mà căn nguyên bắt đầu từ cuộc cải cách dân chủ do Bí thư thứ nhất Đảng cộng sản Tiệp Khắc Alexander Dubcek khởi xướng [6].v.v...

Bấy giờ Việt Nam đang tiến hành chiến tranh chống Mỹ. Trong hoàn cảnh quốc tế như vậy, việc xây dựng và củng cố đồng minh chiến lược với Trung Quốc và Liên Xô là những thách thức to lớn đối với Việt Nam – một quốc gia luôn nằm trong tầm ảnh hưởng của Trung Quốc, song lại chiếm vị trí khá mờ nhạt về địa – chiến lược trong tư duy chính trị của Liên Xô.

Ngày 18 tháng 1 năm 1950 Liên Xô chính thức công nhận nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và sau đó thiết lập quan hệ ngoại giao giữa hai nước - điều mà 5 năm về trước, Việt Nam đã đề nghị Liên Xô, Mỹ và một vài cường quốc khác nhưng không được đáp ứng [7]. Tuy nhiên, thời gian suốt mười năm sau đó, hầu như quan hệ Việt – Xô không có bước phát triển đáng kể, thậm chí xuất hiện một số bất đồng. Sự khác biệt tư tưởng căn bản giữa Hà Nội và Moscow là việc Khrushchev đưa ra nguyên tắc “chung sống hòa bình” giữa hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới với các nước phương Tây; trong khi Mỹ đang từng bước can thiệp sâu vào miền Nam Việt Nam, cản trở nguyện vọng thống nhất đất nước

của dân tộc Việt Nam. Thực tế là mùa hè 1957, Moscow đã đề xuất chấp nhận cả hai miền Bắc và miền Nam Việt Nam cùng vào Liên Hợp quốc mà không tham vấn Hà Nội [8]. Bên cạnh đó, Khrushchev còn đưa ra chủ trương đòi xem xét lại các giáo điều mác xít và tệt sùng bái cá nhân Stalin, gây ra những bất đồng tư tưởng lớn trong nội bộ các đảng cộng sản cầm quyền. Đỉnh cao của những bất đồng giữa Hà Nội và Moscow là thời điểm tháng 12 năm 1963, nghĩa là sau Hội nghị Trung ương 9 khóa Ba của Đảng Lao động Việt Nam, khi Hà Nội đưa ra một nghị quyết “chống chủ nghĩa xét lại” Khrushchev.

Từ năm 1960, có lẽ những rạn nứt khá lớn trong quan hệ Xô – Trung đã tác động to lớn đến quan hệ Xô – Việt, khiến Moscow bắt đầu thay đổi thái độ với Hà Nội [9]. Phải đến tháng 2 năm 1965, nhân chuyến thăm của Kosygin- Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng nhà nước Xô viết, quan hệ Việt – Xô mới bước vào giai đoạn phát triển thực sự. Tuy nhiên, quan hệ Việt – Xô luôn mang tính lưỡng diện xung khắc nhau: một phía là sự giúp đỡ to lớn của Liên Xô đối với cuộc kháng chiến chống Mỹ của Việt Nam; phía kia là sự lợi dụng Việt Nam để Liên Xô cân bằng lực lượng với Mỹ và kiểm soát ảnh hưởng của Trung Quốc đối với các đồng minh của mình. Thực tiễn lịch sử cho thấy quan hệ Việt – Xô trong giai đoạn Chiến tranh Lạnh chưa bao giờ thiếu đi nhân tố Trung Quốc và Mỹ [10].

Bởi vì, Liên Xô đã gần như đối đầu trực diện với Mỹ qua các cuộc khủng hoảng Berlin năm 1961 và khủng hoảng tên lửa ở Cuba năm 1962, nên rất thấy rõ ý nghĩa chiến lược của việc Mỹ sa lầy trong chiến tranh Việt Nam.

Trong khi đó, đối với Trung Quốc, quan hệ Xô – Trung hàm chứa sự thù địch nhiều hơn là hợp tác. Tháng 8 năm 1968 nổ ra cuộc khủng hoảng Tiệp Khắc khi quân đội Xô viết cùng đồng minh 5 nước Đông Âu tiến vào đất nước này đàn áp cuộc nổi dậy của các phần tử dân tộc chủ nghĩa. Nhân dịp này, Trung Quốc đã cùng Albani và

Rumania lên án Liên Xô là “xâm lược”, là “đế quốc xã hội chủ nghĩa”. Tháng 8 năm 1969, nổ ra cuộc xung đột biên giới Trung – Xô, như là sự khởi đầu của các cuộc “chiến tranh giữa những người anh em Đò”. Sau cuộc xung đột vũ trang biên giới giữa hai nước, Bắc kinh chính thức coi Liên Xô là kẻ thù và xác nhận điều này vào Cương lĩnh chính trị của họ. Năm 1978 Việt Nam ký hiệp ước hợp tác toàn diện với Liên Xô dẫn đến sự hiện diện của hải quân Liên Xô tại quân cảng Cam ranh, đã khiến Trung Quốc nổi giận đến mức “cho Việt Nam một bài học” vào năm kế tiếp (1979) bằng một cuộc chiến tranh Trung – Việt đẫm máu. Như thế, Liên Xô đã lợi dụng Việt Nam để kìm chế Trung Quốc.

Quan hệ đồng minh chiến lược Việt – Xô phức tạp như vậy; song, quan hệ đồng minh chiến lược Việt – Trung còn phức tạp hơn bội phần.

Mặc dù cũng là một trong vài quốc gia đầu tiên công nhận nền độc lập của Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, nhưng trong thâm tâm những nhà lãnh đạo Bắc Kinh luôn coi Việt Nam như một quốc gia chư hầu của họ. Trong cuốn “Cách mạng Trung Quốc và Đảng Cộng sản Trung Quốc” do Mao Trạch Đông viết, xuất bản năm 1939, đã nhận định rằng “*Sau khi dùng chiến tranh đánh bại Trung Quốc, các nước đế quốc đã cướp đi nhiều nước phụ thuộc và một bộ phận lãnh thổ của Trung Quốc: Nhật chiếm Triều Tiên, Đài Loan, Lưu Cầu, quần đảo Bành Hồ và Lữ Thuận. Anh chiếm Miến Điện, Bu-tan, Nê-pan và Hương Cảng. Pháp chiếm An Nam.*” [11]. Đến năm 1965, Mao Trạch Đông lại lộ rõ tư tưởng này trong một cuộc họp Bộ chính trị Ban chấp hành trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc “*Chúng ta phải giành cho được Đông Nam châu Á, bao gồm cả miền nam Việt Nam, Thái Lan, Miến Điện, Ma-lai-xi-a và Sing-ga-po...Sau khi giành được Đông Nam châu Á, chúng ta có thể tăng cường được sức mạnh của chúng ta ở vùng này, lúc đó chúng ta sẽ có sức mạnh đương đầu với*

khỏi Liên Xô – Đông Âu, gió đông sẽ thổi bạt gió tây”[12].

Với ý đồ như vậy, Trung Quốc đã luôn tìm cách ngăn cản một nước Việt Nam thống nhất và độc lập với Trung Quốc. Trong khi giúp đỡ nhân dân Việt Nam kháng chiến chống thực dân Pháp, Bắc Kinh luôn lợi dụng tình hình để làm người đứng ra thương lượng chủ yếu với Pháp, câu kết và cùng nhau thỏa hiệp về một giải pháp có lợi cho Trung Quốc và Pháp [13]. Hiệp định Geveva năm 1954 về Đông Dương cho thấy sự phản bội của những người lãnh đạo Trung Quốc đối với sự nghiệp giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước của Việt Nam.

Đối với cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước của nhân dân Việt Nam, Trung Quốc một mặt vẫn tiếp tục giúp đỡ to lớn về của cải vật chất; mặt khác, luôn tìm cách ngăn cản nhân dân Việt Nam thống nhất đất nước, làm suy yếu và kéo dài cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam, dùng Việt Nam chống Mỹ. Chu Ân Lai đã bộc lộ tâm địa đó với nhà lãnh đạo Ai Cập – tổng thống A. Nasser trong cuộc trao đổi giữa họ vào ngày 23 tháng 6 năm 1965 như sau “ *Mỹ càng đưa nhiều quân vào Việt Nam thì chúng tôi càng vui lòng, vì chúng tôi biết rằng chúng tôi nắm chúng trong tay, chúng tôi có thể lấy máu chúng. Nếu ngài muốn giúp đỡ người Việt Nam thì cần khuyến khích Mỹ ném càng nhiều lính mỹ vào Việt Nam càng tốt*” [14].

Khi tình hình không còn nằm trong tầm kiểm soát của Bắc Kinh nữa, từ năm 1970 trở đi, những nhà lãnh đạo Trung Quốc đã quay mặt phản bội “người đồng minh” Việt Nam của mình, bằng cách bắt tay quan hệ với Mỹ và từ bỏ phe xã hội chủ nghĩa thế giới. Cũng là bắt đầu một thời kỳ Trung Quốc trực tiếp chống Việt Nam.

Khi Việt Nam hoàn thành sự nghiệp thống nhất đất nước, quan hệ đồng minh chiến lược Trung – Việt cũng bắt đầu chấm dứt, thay vào đó là mối quan hệ thù địch kéo dài hơn một thập kỷ (1979 – 1991). Trung Quốc đi từ vu cáo Việt Nam “

khủng bố, bài xích người Hoa” và đơn phương cắt hết viện trợ cho Việt Nam, rút hết chuyên gia về nước; đến xúi giục, ủng hộ lực lượng Khmer Đỏ xâm lược Việt Nam; sau đó gây ra cuộc chiến tranh Trung – Việt để tạo ra hai gọng kìm chiến lược (hướng tây nam và hướng bắc) hòng khuất phục Việt Nam vào quỹ đạo của Trung Quốc.

Đồng minh chiến lược của Việt Nam sau Chiến tranh Lạnh

Chiến tranh Lạnh kết thúc giống như một canh bạc lịch sử đã tàn. Một canh bạc khác lại bày ra, trong đó quan hệ Nga – Việt về bản chất không có gì thay đổi so với quan hệ Xô – Việt trước đây, nghĩa là mối quan hệ luôn dựa trên cơ sở lợi ích quốc gia – dân tộc. Có chăng mối quan hệ này đã thực chất hơn, không bị khúc xạ bởi những lý do ý thức hệ vốn một thời nhân danh chân lý.

Trước khi Liên Xô tan rã, Gorbachev đã kịp bình thường hóa quan hệ với Trung Quốc bằng cách đáp ứng cả ba điều kiện mà phía Trung Quốc đưa ra là rút quân khỏi Afganistan, chấm dứt ủng hộ Việt Nam đóng quân tại Campuchia, giảm quân dọc biên giới Xô – Trung. Thỏa thuận này cho thấy Liên Xô đã “bỏ rơi” Việt Nam trong điều kiện Việt Nam bị cô lập với cộng đồng quốc tế.

Nước Nga phải vật lộn với cơn lộn xác của mình sau hơn một thập niên kể từ khi Liên Xô tan rã. Trong quan hệ quốc tế, theo truyền thống đối ngoại hàng trăm năm của nó, nước Nga vẫn lấy châu Âu và Mỹ làm đối tượng bang giao chính. Những đồng minh chiến lược ở châu Á như Việt Nam đã nhanh chóng bị lãng quên; nếu có, chỉ còn là những món nợ khổng lồ mà Việt Nam phải vay mượn Liên Xô trước đây để chi tiêu cho chiến tranh.

Theo số liệu thống kê, tổng số nợ của Việt Nam đối với Liên Xô là 11,069 tỉ rúp; phía Nga muốn quy đổi tương đương rúp – đôla (USD) nên phía Việt Nam không chấp nhận. Cho đến

năm 2000, một hiệp định xử lý nợ giữa hai bên mới được ký kết; theo đó, phía Việt Nam chỉ cần trả phía Nga 1,7 tỉ đôla chủ yếu bằng hàng hóa [15]. Dù sao, đó cũng là một thiện chí của Nga, Song, cũng nên lưu ý thêm ở đây là: nước Nga sau Chiến tranh Lạnh đã xóa nợ cho hầu hết các nước Đông Âu xã hội chủ nghĩa cũ, mà không chịu xóa nợ cho Việt Nam. Qua nhiều sự việc cho thấy, nếu mục đích chỉ để xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam thì không bao giờ Liên Xô lại viện trợ cho Việt Nam nhiều đến thế (nhưng nếu so sánh với viện trợ của Mỹ cho chính quyền Sài gòn, thì con số này lại khá khiêm tốn)[16].

Còn Trung Quốc sau Chiến tranh Lạnh đã vươn lên thành một cường quốc kinh tế và quân sự, thực hiện chiến lược “trỗi dậy hòa bình” như họ từng tuyên bố với thế giới. Mối quan hệ Việt – Trung tất nhiên được phía Trung Quốc đặt vào khuôn khổ chiến lược “trỗi dậy hòa bình” này. Sau khi bình thường hóa quan hệ giữa hai nước, kinh tế Việt Nam như ngày càng gắn bó và lệ thuộc vào nền kinh tế Trung Quốc, biểu hiện qua nhập siêu tăng từ 185 triệu đôla năm 2001 đến 19,1 tỉ đôla năm 2011, nghĩa là tăng khoảng 100 lần![17] (Việt Nam đang nỗ lực để cải thiện tình trạng này). Trung Quốc không ngừng thực thi chiến lược độc chiếm biển Đông sau khi dùng vũ lực đánh chiếm quần đảo Hoàng Sa của Việt Nam tháng 1 năm 1974. Tiếp đến ngày 10 tháng 9 năm 1975, Bắc Kinh gửi công hàm cho Hà Nội khẳng định chủ quyền của Trung Quốc đối với quần đảo Trường Sa của Việt Nam. Kể từ đó, hải quân Trung Quốc tăng cường các hoạt động tuần tiễu, xâm chiếm một số đảo chìm hay bãi cạn trong quần đảo Trường Sa của Việt Nam suốt hai thập niên tiếp theo. Chủ quyền biển đảo Việt Nam từ đó bị phía Trung Quốc đe dọa nghiêm trọng.

Trung Quốc cũng tạo ra những ảnh hưởng rất lớn đối với Lào, Campuchia; gây tác động nguy

hại đối với mối quan hệ đặc biệt mật thiết của ba nước Đông Dương.

Tại Lào, từ cuối thập niên 1990, Trung Quốc đã tăng cường hoạt động hợp tác đầu tư của họ trên miền Bắc và miền Trung Lào, trong hầu hết các lĩnh vực kinh tế quan trọng của Lào như khai khoáng, dự án khu công nghiệp, dịch vụ, ngân hàng, xây dựng cơ sở hạ tầng, các dự án thủy điện, đôn điền cao su. ..Trong giai đoạn từ 2000 – nay (2012), Trung Quốc đã đầu tư vào Lào với tổng số vốn lên tới 3,3 tỷ đôla. Cùng với tốc độ đầu tư gia tăng, dòng người nhập cư từ Trung Quốc vào Lào thời gian qua cũng tăng lên đáng kể. Lào đang là thương trường cạnh tranh chủ yếu giữa Việt Nam, Thái Lan và Trung Quốc.

Tại Campuchia, Trung Quốc cũng đang đổ hàng tỷ đôla vào nước này với các khoản đầu tư và viện trợ “vô điều kiện” nhằm vào những mục tiêu lâu dài của họ. Theo số liệu thống kê, từ năm 2006 đến nay, Trung Quốc đã đầu tư vào Campuchia 6 tỉ đôla, chưa kể khoảng 2 tỉ đôla các khoản cho vay ưu đãi hoặc tài trợ không hoàn lại [18]. Nhiều vùng lãnh thổ quan trọng đối với an ninh quốc phòng của Campuchia đã được cấp cho các tập đoàn đầu tư Trung Quốc thuê dài hạn đến 99 năm. Một công ty dầu khí Trung Quốc được phép thăm dò dầu khí ngay sát vùng biển Tây của Việt Nam. Bên cạnh các mối quan hệ chính trị, kinh tế, thương mại-đầu tư, quan hệ quân sự giữa hai nước cũng đang từng bước thắt chặt. Trung Quốc đã giúp Campuchia nâng cấp hai cảng Ream và Kong pong som – nơi trong tương lai, các tàu chiến Trung Quốc sẽ được phép neo đậu. Tháng 5 năm 2012, hai bên lại ký kết thỏa thuận hợp tác quân sự; theo đó, Trung Quốc sẽ tiếp tục huấn luyện sỹ quan và quân nhân cho Campuchia, xây quân y viện và phát triển học viện quốc phòng [19]. Trong điều kiện tranh chấp căng thẳng giữa Trung Quốc với một số thành viên ASEAN tại biển Đông, Trung Quốc đã tác động Campuchia - nước giữ chức Chủ tịch Hội nghị ngoại trưởng ASEAN lần thứ

45 (AMM 45) tổ chức vào tháng 7 năm 2012 – khiến cho hội nghị này không ra được tuyên bố chung. Theo ngoại trưởng Dương Khiết Trì – như thế, Campuchia đã ủng hộ lợi ích cốt lõi của Trung Quốc .

Như vậy, sau Chiến tranh Lạnh, Việt Nam rơi vào tình trạng khủng hoảng toàn bộ đồng minh chiến lược. Với nước Nga không còn quan hệ “đồng chí”; với Trung Quốc thì từ sau chiến tranh Trung – Việt năm 1979, hai nước đã không còn “ cơm lành, canh ngọt” với nhau. Ngay cả những đồng minh thân cận nhất là Lào và Campuchia cũng đang như đứng giữa ngã ba đường: một phía là cần tiền bạc, công nghệ, nhân lực để đầu tư phát triển đất nước họ; phía nữa là Việt Nam, người bạn thùy chung son sắt nhưng hạn chế về tiềm lực, đang phải đối diện với nhiều thách thức phát triển; phía còn lại là nước lớn kia với sức mạnh kinh tế, quân sự “bất khả song đối”, lại lắm mưu ma chước quỷ. Rõ ràng, sự tin cậy lẫn nhau chỉ là lối nói hoa hòe hoa sỏi trong ngoại giao; sẽ thay đổi tùy thuộc vào sự thay đổi những thế hệ lãnh đạo mới hay cục diện quốc tế; chỉ có lợi ích sống còn của quốc gia mới thực sự là nền tảng chủ yếu của mọi đồng minh chiến lược, mới khiến Việt Nam có đồng minh chiến lược thực sự.

Bàn cờ mới ở Đông Nam Á và vấn đề lựa chọn đồng minh chiến lược của Việt Nam ngày nay

Do vị trí địa – chiến lược quan trọng, Đông Nam Á trước sau vẫn là đấu trường của các nước lớn có lợi ích tại khu vực này. Lịch sử cho thấy, có những khu vực trên thế giới luôn trở thành ngòi nổ của chiến tranh đế quốc; hoặc là “chiến tranh ủy nhiệm”(proxy wars) mà những nước nhỏ là nạn nhân.

Ở châu Âu, khu vực Balkan đã từng hai lần làm ngòi nổ cho hai cuộc đại chiến thế giới tàn bạo của các cường quốc. Khu vực Trung Cận đông trong giai đoạn Chiến tranh Lạnh cũng có thể xem là khu vực giằng co khá quyết liệt Xô – Mỹ vì sự kiểm soát nguồn năng lượng cho nền

công nghiệp của các nước phương Tây và cửa ngõ phía nam của Liên Xô với thế giới.

Đông Nam Á trong Chiến tranh Lạnh cũng từng bị phân chia thành hai khối nước đối kháng. Nhưng khi Chiến tranh Lạnh chấm dứt, trật tự khu vực cũng như vấn đề hòa bình – an ninh của khu vực này đã căn bản thay đổi. Những lực lượng can hệ đến vấn đề hòa bình – an ninh ở khu vực Đông Nam Á hiện nay, chủ yếu bao gồm Trung Quốc, Mỹ, Nhật, Ấn Độ và ASEAN.

Trung Quốc độc chiếm biển Đông

Sự phát triển thịnh vượng của nhiều nước châu Á, nhất là Trung Quốc trong những thập niên gần đây đã khiến cho khu vực Đông Á (Đông Nam Á và Đông Bắc Á) ngày nay, đang trở thành trung tâm phát triển năng động bậc nhất của thế giới. Sự lớn mạnh của Trung Quốc, dù muốn dù không, đã làm cho cán cân quyền lực khu vực hay quốc tế phải thay đổi. Con đường khẳng định vị thế cường quốc hàng đầu thế giới của nước này - trước tiên - là việc trở thành một cường quốc biển. Vì thế, chiến lược bành trướng biển của Trung Quốc lấy Đông Nam Á làm trọng tâm, đã mau chóng biến khu vực địa – chiến lược quan trọng này thành nơi tập trung và giải quyết các mâu thuẫn nước lớn.

An ninh khu vực Đông Nam Á trở nên căng thẳng kể từ khi Trung Quốc công bố “Luật lãnh hải” xác định chủ quyền về mặt pháp lý của họ đối với biển Đông. Các học giả khi nghiên cứu về vai trò, giá trị của biển Đông đều thấy đây là con đường huyết mạch của thương mại hàng hải quốc tế, nối liền Thái Bình dương với Ấn Độ dương; là kho tài nguyên thiên nhiên quý giá, nơi có trữ lượng dầu khí khá lớn – theo Cục khảo sát địa chất Hoa Kỳ - có thể gấp hai lần trữ lượng dầu khí của Trung Quốc đã được phát hiện [20]. Biển Đông đóng vai trò sống còn cho sự thịnh vượng kinh tế của khu vực Đông Nam Á, của Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan và nhiều quốc gia khác [21]. Biển Đông còn có ý nghĩa quan trọng về an ninh – quốc phòng. Đây là địa

bàn chiến lược để bảo vệ đường biển, ngăn chặn kiểm soát mặt biển và tầng nước sâu.

Tuy nhiên, đối với Trung Quốc, biển Đông còn có tầm vóc chiến lược hơn thế nữa. Đó là việc Trung Quốc khống chế được biển Đông sẽ khống chế được cả Đông Bắc Á (Nhật Bản, Hàn Quốc); ảnh hưởng trực tiếp đến quan hệ đồng minh chiến lược Mỹ - Nhật; mặt khác, khống chế biển Đông sẽ giúp Trung Quốc khôi phục lại ảnh hưởng của các triều đại phong kiến Trung Hoa trước đây đối với Đông Nam Á lục địa, nhất là đối với bán đảo Đông Dương.

Cho nên, sau khi công bố luật lãnh hải của mình, Trung Quốc tiếp tục thực hiện chiến lược “gặm dần” những yếu điểm trong quần đảo Trường Sa. Cụ thể là họ củng cố và mở rộng các cứ điểm tiền tiêu chiếm được trước đó của Việt Nam (Subi, Châu Viên, Gacma, Chũ Thập...); tháng 1 năm 1995 họ đánh chiếm đảo Vĩnh Khẩu; tất cả tạo thành những cứ điểm liên kết phòng thủ của lực lượng đồn trú hải quân Trung Quốc. Từ tháng 4 đến tháng 8 năm 2012 Trung Quốc tiếp tục gây ra cuộc tranh chấp bãi cạn Scarborough (Hoàng Nham) với Philippines, đặt hai nước trước nguy cơ leo thang xung đột quân sự.

Song song với việc xâm chiếm là việc hợp thức hóa chủ quyền pháp lý của họ trên biển Đông. Tháng 12 năm 2007, Trung Quốc thành lập thành phố Tam Sa để quản lý những vùng lãnh thổ, lãnh hải mà họ tuyên bố chủ quyền; trong đó có Hoàng Sa và Trường Sa của Việt Nam. Tháng 5 năm 2009, Trung Quốc công bố bản đồ chủ quyền 80% diện tích biển Đông với hình lưỡi bò (chữ U) 9 đoạn. Hàng năm, Trung Quốc đơn phương ra lệnh cấm bắt cá và liên tục phái tàu hải giám tuần tra biển Đông nhằm thực thi “chủ quyền và quyền chủ quyền” như họ tự nhận.

Tháng 3 năm 2010, Trung Quốc tiến xa hơn một bước bằng việc tuyên bố biển Đông là một phần “lợi ích cốt lõi” về chủ quyền của họ. Bằng tuyên bố nêu trên, lần đầu tiên Trung Quốc đặt biển Đông vào danh mục lợi ích cốt lõi quốc gia,

ngang hàng với Đài Loan và Tây Tạng [22]. Điều đó có nghĩa là, khi cần, Trung Quốc có thể sử dụng vũ lực thoán đoạt.

Ý đồ chiến lược biển Đông và sự lũng đoạn biển Đông của Trung Quốc đã gây ra nhiều mối quan ngại, không chỉ cho riêng Việt Nam, một số quốc gia Đông Nam Á; mà cho cả Mỹ và những cường quốc khác.

Sự “trở lại châu Á” của Mỹ

Nước Mỹ có vẻ đã nhận ra Trung Quốc là đối thủ tiềm tàng mới của mình sau khi Liên Xô tan rã. Từ năm 1997, lãnh đạo hai nước đã xác lập khung “Quan hệ đối tác chiến lược Trung – Mỹ hướng tới thế kỷ XXI”. Tuy nhiên, quan hệ chiến lược Trung – Mỹ là một mối quan hệ chiến lược phức tạp, chứa đựng nhiều mâu thuẫn lợi ích. Khi mà địa vị toàn cầu của Trung Quốc đang ngày một lên cao, người ta chưa rõ tính chất của quan hệ Trung – Mỹ là gì, “đối tác chiến lược”, “đối thủ cạnh tranh” hay là “kẻ thù tiềm ẩn”[23] ...

Về phương diện địa – chiến lược, địa bàn cạnh tranh gay gắt Trung – Mỹ là khu vực châu Á – Thái Bình Dương, nơi họ có ba vấn đề nhạy cảm nhất: quân binh quan hệ Trung – Nhật, vấn đề Đài Loan và vấn đề biển Đông. Trong khi Đông Á và Đài Loan vẫn trong thế giằng co thì biển Đông chính là khu vực có thể dẫn đến sự gia tăng mâu thuẫn Trung – Mỹ dễ dàng hơn cả.

Lý do chính yếu là tầm quan trọng của biển Đông đối với sự sinh tồn của các đồng minh Mỹ trong khu vực; đặc biệt, chính sách độc chiếm biển Đông của Trung Quốc đã gây cho Mỹ những quan ngại lớn. Suốt một thời gian khá dài, từ sau Chiến tranh thế giới II đến khi kết thúc Chiến tranh Lạnh, Mỹ duy trì lập trường trung lập và không can thiệp vào những tranh chấp chủ quyền ở đây. Nhưng kể từ khi Trung Quốc tăng cường các hoạt động xâm chiếm trên biển Đông thì Mỹ bắt đầu thay đổi chính sách từ không can thiệp đến can thiệp một phần vào vấn đề trên. Có thể thấy rõ lập trường thay đổi của Mỹ sau sự kiện

Trung Quốc chiếm đảo Vành Khăn, tháng 1 năm 1995, dẫn đến việc quốc hội Mỹ đưa ra nghị quyết tháng 3 năm 1995; trong đó nhấn mạnh quyền đi lại tự do trên biển Đông nằm trong lợi ích chiến lược của Mỹ, nêu rõ nước Mỹ phản đối bất cứ tuyên bố hải phận nào vượt quá quy định của Công ước quốc tế về luật biển [24].

Có lẽ, vướng víu bởi các cuộc chiến tranh Iraq và Afghanistan, Mỹ đã để cho Trung Quốc có thời gian tăng cường vị thế tại biển Đông trong hơn một thập niên sau đó. Nhưng kể từ khi tổng thống B. Obama nắm quyền (2009), Mỹ đã có những thay đổi căn bản trong lập trường về biển Đông của họ. Sự thay đổi này bắt nguồn từ chính sách “trở lại châu Á” của chính quyền Obama. Mục tiêu chủ yếu của chính sách này là thắt chặt quan hệ với các đồng minh cũ, thiết lập đối tác chiến lược toàn diện với một số quốc gia châu Á như Ấn Độ, Indonesia; tìm kiếm sự cân bằng ảnh hưởng với Trung Quốc, định hình cách ứng xử của nước này tại châu Á nói chung và biển Đông nói riêng.

Mỹ đã tái khẳng định quan hệ an ninh với đồng minh Philippines và sẵn sàng hỗ trợ Manila trong vụ tranh cãi với Bắc Kinh [25]; đưa tàu thăm dò hải dương học (Impeccable) thám sát địa hình đáy biển, khi bị tàu chiến Trung Quốc ngăn cản, Mỹ đã phải khu trục hạm Chung Hoon hộ tống.

Đáp lại việc coi biển Đông là thuộc “lợi ích cốt lõi” của Trung Quốc, trên diễn đàn khu vực ASEAN tháng 7 năm 2010, ngoại trưởng Mỹ Hillary Clinton đã tuyên bố rằng, Mỹ có lợi ích quốc gia trong việc tự do hàng hải, mở rộng đường biển châu Á và tôn trọng luật pháp quốc tế tại biển Đông.

Tháng 6 năm 2011, Hạ nghị viện Mỹ đã ra *Nghị quyết H.RES.352* trong đó tái khẳng định sự ủng hộ mạnh mẽ của Mỹ về giải pháp hòa bình cho các tranh chấp trên biển Đông, Hoa Đông, Hoàng Hải; lên án các hành động đe dọa của tàu thuyền Trung Quốc tại đây [26].

Tại Đối thoại Shangri – La tháng 6 năm 2012 (Singapore), Bộ trưởng quốc phòng Mỹ tuyên bố đến năm 2020, Mỹ sẽ hoàn tất việc bố trí 60% lực lượng hải quân Mỹ sang Thái Bình dương để phục vụ mục tiêu chiến lược “trở lại châu Á” của họ. Mỹ đang tạo ra một tứ giác liên minh Mỹ - Nhật - Úc - Ấn.

Các cuộc tập trận giữa Mỹ và đồng minh châu Á diễn ra ngày càng thường xuyên hơn. Điển hình là cuộc tập trận chung kỷ niệm 50 năm quan hệ an ninh Mỹ - Nhật với quy mô lớn nhất từ trước đến nay tại biển Nhật Bản vào tháng 12/2010, với 1 tàu sân bay, 40 tàu chiến, 400 máy bay và 44000 binh sĩ; cuối tháng 1/2012, Mỹ - Nhật lại tiếp tục thực hiện 2 cuộc tập trận khác nhằm tăng cường khả năng tương tác giữa quân đội Nhật - Mỹ trước các mối đe dọa từ bên ngoài. Bên cạnh các cuộc tập trận song phương, Mỹ và đồng minh còn tiến hành tập trận đa phương, như cuộc tập trận tay ba Mỹ - Nhật - Úc (tháng 7/2011).

Như vậy, từng bước Mỹ đang thiết lập sự cân bằng quyền lực trong khu vực, đảm bảo định hướng các tranh chấp ở biển Đông giải quyết theo phương pháp hòa bình, kiềm chế sự bành trướng của Trung Quốc.

Cạnh tranh Trung – Nhật tại Tiểu vùng Mekong mở rộng

Cuộc cạnh tranh rõ nét nhất giữa Trung Quốc và Nhật Bản tại Đông Nam Á sau chiến tranh Lạnh, có lẽ bắt đầu từ dự án phát triển GMS (Greater Mekong Subregion – GMS). Đây là sáng kiến của Ngân hàng phát triển châu Á (Asian Development Bank – ADB) đề xuất năm 1992 nhằm phát triển Tiểu vùng sông Mekong mở rộng gồm một số nước và vùng lãnh thổ như Việt Nam, Lào, Campuchia, Thái Lan, Myanmar và tỉnh Vân Nam Trung Quốc. Song điều đáng chú ý ở đây là dự án này đã thu hút sự quan tâm đặc biệt của cả Trung Quốc và Nhật Bản. Từ đó hình thành một cuộc cạnh tranh có tính chiến lược giữa hai nước lớn của châu Á tại GMS [27].

Ý đồ của Trung Quốc đối với GMS xuất phát từ chiến lược “Nam tiến” của họ. Chiến lược này bao gồm hợp tác kinh tế trên bộ (Mainland Economic Cooperation, tức hành lang kinh tế Nam Ninh – Singapore), hợp tác kinh tế trên biển (Marine Economic Cooperation, tức hợp tác Vịnh Bắc bộ mở rộng bao gồm Trung Quốc với các nước trong biển Đông như Việt Nam, Malaysia, Singapore, Philippines, Brunei) và hợp tác tiểu vùng Mekong (Mekong Sub-region Cooperation). Như vậy chiến lược “Một trục hai cánh” là chiến lược “Nam tiến” của Trung Quốc xuống Đông Nam Á cả về hướng biển và lục địa.

Chiến lược biển của Trung Quốc và tham vọng của họ khiến nhiều học giả nước này còn có thể diễn giải “Một trục hai cánh” theo phiên bản khác; theo đó, Trung Quốc sẽ “lấy biển Nam Trung Hoa [tức biển Đông - NND] làm trục, đông - tiến ra Thái Bình dương, tây – tiến ra Ấn Độ dương; lấy Thái Bình dương và Ấn Độ dương làm cánh”^[28]. Nếu quy chiếu theo cách diễn giải này thì Trung Quốc muốn thâm tóm gần như toàn bộ đại dương bao bọc châu Á, thách thức cả những cường quốc biển châu Á khác như Nhật Bản, Ấn Độ.

Trong khi Trung Quốc đeo đuổi chiến lược “Một trục hai cánh”, thì Nhật Bản triển khai kế hoạch xây dựng “Hành lang kinh tế Đông – Tây” (East – West Economic Corridor, EWEC). Đây là đề xuất của ADB và Nhật Bản vào tháng 10/1998, tại Hội nghị Bộ trưởng GMS lần thứ 8 ở Manila, được các nước thành viên đã thông qua. Khi thực hiện được EWEC, Nhật Bản có thể đạt được bốn mục tiêu quan trọng: *i.* Góp phần phát triển các nước thuộc MRC, thông qua đó thúc đẩy hợp tác với toàn khối ASEAN; *ii.* Thiết lập con đường vận tải có tính chiến lược trên lục địa nối Ấn Độ dương với Thái Bình dương, giảm bớt sự phụ thuộc của nước này vào vận tải đường biển qua Malacca; *iii.* Tận dụng được nguồn tài nguyên thiên nhiên của vùng này cho sự phát triển kinh tế ngoài biên giới của Nhật Bản; *iv.*

Cạnh tranh với Trung Quốc trong kế hoạch phát triển GMS [29].

Nhật Bản và Trung Quốc còn cạnh tranh ráo riết về đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng tại các quốc gia GMS để nắm giữ thị trường này về lâu dài. Cả hai phía đều có những bước đi mạnh mẽ nhằm thiết lập những định chế hợp tác song phương và đa phương với ASEAN, giữ vị thế cân bằng ảnh hưởng của họ ở Đông Nam Á.

Chiến lược hướng Đông của Ấn Độ

Từ năm 1992, Ấn Độ đã đặt trọng tâm chính sách đối ngoại của mình sang hướng đông, trong đó chủ yếu là khu vực Đông Nam Á. Chiến lược này nhằm tăng cường các mối quan hệ kinh tế, thương mại, hợp tác an ninh chiến lược với một số quốc gia Đông Nam Á và Nhật Bản; cạnh tranh với ảnh hưởng ngày càng lớn của Trung Quốc tại khu vực.

Hiện đang xảy ra cuộc cạnh tranh chiến lược khá căng thẳng giữa Trung Quốc và Ấn Độ tại châu Á. Cán cân quyền lực khu vực như đang nghiêng về phía Trung Quốc bởi sức mạnh kinh tế và sức mạnh quân sự đang lên của nó. Trung Quốc đang thực hiện chiến lược “Chuỗi ngọc trai” trên biển, cho thấy ảnh hưởng địa chính trị của quốc gia này đang gia tăng. Đây là chiến lược phát triển những mối quan hệ đặc biệt để gia tăng sự tiếp cận vào hải cảng, sân bay của những quốc gia ven biển Đông, qua eo biển Malacca, Ấn Độ dương, đến vịnh Ba Tư; tạo thành một tuyến các cứ điểm bao vây Ấn Độ.

Phía Ấn Độ đã khởi động mục tiêu “trỗi dậy của nước lớn”, mở rộng phạm vi tương tác từ Đông Nam Á ra cả khu vực Đông Á. Ấn Độ đã lần lượt thiết lập quan hệ đối tác chiến lược với Nhật Bản và Hàn Quốc; thúc đẩy hợp tác song phương về kinh tế và chính trị - an ninh với nhiều nước ASEAN. Trong hợp tác đa phương, Ấn Độ rất quan tâm vấn đề nhất thể hóa Đông Á. Năm 2001, Ấn Độ và ASEAN đã thiết lập cơ chế “10+1”; năm 2005 – tham gia sáng lập Hội nghị Cấp cao Đông Á. Nước này thực sự đang từng

bước mở rộng Chính sách hướng Đông thành chiến lược châu Á - Thái Bình dương.

Triển khai Chiến lược hướng Đông, Ấn Độ nhận được sự ủng hộ tích cực từ phía Mỹ và Nhật Bản vì họ đều nhìn thấy những cơ hội hợp tác kinh tế, thương mại, sức mạnh quân sự, tiềm lực về khoa học công nghệ của nước này. Tháng 6 năm 2012, lần đầu tiên hai nước Nhật Bản - Ấn Độ đã tổ chức tập trận hải quân song phương mang tên JIMEX 12 tại vịnh Sagami, tỉnh Kanagawa, Nhật Bản [30]. Để tiến hành JIMEX 12, New Delhi điều động 4 tàu chiến; gồm khu trục INS Rana, hộ tống INS Shivalik, khinh hạm INS Karmuk và tàu tiếp tế INS Shakti đi qua biển Đông. Động thái này nhằm khẳng định quyền tự do lưu thông hàng hải và đồng thời thể hiện phần nào chính sách hướng Đông của Ấn Độ.

Vai trò trung tâm của ASEAN

Cùng với sự khởi đầu của Diễn đàn khu vực ASEAN (ARF), tổ chức này bắt đầu phát huy vai trò trung tâm nhằm thúc đẩy đối thoại an ninh chính trị và hợp tác khu vực; không chỉ Đông Nam Á, mà cả khu vực châu Á – Thái Bình dương. Thông qua diễn đàn này, ASEAN đã đưa ra nhiều sáng kiến duy trì hòa bình an ninh khu vực; đóng vai trò điều hòa những quan điểm khác biệt giữa các nước thành viên, vì mục tiêu hòa bình ổn định, hợp tác phát triển. Sáng kiến thành lập ARF được hầu hết các nước lớn tán thành, chứng tỏ uy tín của ASEAN đối với cộng đồng quốc tế. Tuy nhiên, vai trò chủ đạo của ASEAN trong ARF sau một thời gian, đang có vẻ ngày một mờ dần vì những động thái mất an ninh trên biển Đông; quan trọng hơn, vì bản thân diễn đàn này không phải là một cơ chế giải quyết những vấn đề an ninh đa phương như hiện nay. Dẫu sao ARF đã đặt ra một tiền lệ tốt để ASEAN tiếp tục thể hiện vai trò trung tâm ở những hội nghị quốc tế khác; hình thành một lối tiếp cận nhấn mạnh vai trò "trung tâm của ASEAN" – tức là quan điểm về một cấu trúc an ninh liên khu vực do

ASEAN lãnh đạo, chẳng hạn như khu vực Đông Á. Hội nghị cấp cao Đông Á (EAS) thay cho hình thức ASEAN+3 từ năm 2005. Từ Hội nghị cấp cao Đông Á lần thứ 6 (năm 2011), người ta đã nói đến sự cần thiết để ASEAN đóng vai trò lãnh đạo EAS nhằm làm cho ASEAN trở nên chấp nhận được đối với cả Trung Quốc và Mỹ.

Chiến lược châu Á – Thái Bình dương của một số nước lớn hiện nay có thể trở thành nguyên nhân gây chia rẽ các quốc gia Đông Nam Á. Những năm gần đây, biển Đông trở thành khu vực nhạy cảm có nguy cơ bùng nổ xung đột. Vì thế, việc tổ chức Hội nghị Bộ trưởng Quốc phòng ASEAN mở rộng (ADMM+) tại Hà Nội tháng 10 năm 2010 là một dấu mốc quan trọng đối với vai trò trung tâm của ASEAN. Lần đầu tiên, Bộ trưởng Quốc phòng mười nước ASEAN gặp gỡ, trao đổi với những người đồng cấp từ tám nước đối thoại là Australia, Trung Quốc, Ấn Độ, Nhật Bản, Hàn Quốc, New Zealand, Nga và Mỹ. Sự kiện này là một bước tiến quan trọng trong hợp tác quốc phòng giữa ASEAN với các nước lớn ngoài khu vực, nhằm tăng cường hòa bình, ổn định và phát triển ở Đông Nam Á. Hội nghị đã tái khẳng định vai trò trung tâm của ASEAN; cho thấy sự liên kết tổng thể tất yếu “vai trò trung tâm của ASEAN” với thể chế ADMM.

Vai trò trung tâm của ASEAN hiện nay đang bị thách thức, chủ yếu bởi những vấn đề tranh chấp chủ quyền ở biển Đông. Tại Hội nghị Ngoại trưởng ASEAN lần thứ 45, các nước thành viên đã không đưa ra được thông cáo chung, thực chất là ASEAN không đạt được lập trường chung về vấn đề biển Đông trước Trung Quốc. Con đường xây dựng một cộng đồng chung ASEAN vào năm 2015 đã vạch ra, nhưng không hẳn được xuôi sẻ, bởi những tính toán chiến lược và lợi ích của từng quốc gia thành viên.

Vấn đề lựa chọn đồng minh chiến lược của Việt Nam ngày nay

Thế giới đã thay đổi nhưng sự thay đổi dữ dội nhất dành cho các quốc gia trước đây đi theo mô

hình xã hội Xô viết. Họ không còn các quan hệ đồng minh dựa trên ý thức hệ với bất cứ ai; cũng không bị ai coi là đối kháng về ý thức hệ. Quan hệ quốc tế giờ đây chủ yếu vì lợi ích dân tộc chứ không vì những lợi ích giai cấp nào khác.

Nhìn vào bàn cờ mới ở Đông Nam Á, lực lượng quốc tế chủ yếu phân thành hai phía bất đồng nhau về lợi ích chiến lược; trong đó Trung Quốc trở thành một phía đối lập; phía bên kia là Mỹ, Nhật Bản và Ấn Độ.

Cạnh tranh chiến lược Trung – Mỹ khiến Trung Quốc đang đẩy mạnh từng bước thực hiện bá quyền ở biển Đông và muốn thỏa thuận với Mỹ chia đôi Thái Bình dương [31]. Nhưng xuất phát từ những mục tiêu và lợi ích chiến lược lớn lao dài hạn tại khu vực, Washington khó lòng chấp nhận những thỏa thuận như thế với Bắc Kinh. Trên thực tế, chiến lược toàn cầu của Mỹ đã chuyển trọng tâm từ khu vực Trung Đông sang Châu Á - Thái Bình Dương kể từ nhiệm kỳ tổng thống B. Obama. Trong khi củng cố hệ thống các đồng minh truyền thống tại châu Á như Nhật Bản, Hàn Quốc, Philippines, Thái Lan, Australia, Singapore, Mỹ đã và đang tìm cách thiết lập những mối quan hệ mang tầm chiến lược mới với Ấn Độ, Indonesia, Việt Nam ... tạo ra một vòng cung bao vây Trung Quốc từ phía Đông của đại lục cho tới Ấn Độ dương. Theo Bộ trưởng quốc phòng Mỹ Panetta thì "quá trình thay đổi chiến lược của Mỹ tại châu Á sẽ đi cùng với sự phát triển của Trung Quốc".

Khả năng thỏa hiệp lợi ích Trung – Mỹ khiến Bắc Kinh kiểm soát toàn bộ biển Đông là khó xảy ra. Bởi vì cả trước mắt và lâu dài, biển Đông là điều kiện sống còn cho sự phát triển của Nhật Bản, Đài Loan và các đồng minh của Mỹ tại khu vực. Còn mối quan hệ Nhật- Trung luôn mang tính chất cạnh tranh thù địch sau sự kiện Nhật Bản chiếm Mãn Châu của Trung Quốc từ 1931 và xâm lược nước này trong Chiến tranh thế giới lần thứ Hai. Hơn nữa, việc tranh chấp chủ quyền đối với đảo Sencacu (Trung Quốc gọi là Điếu

Ngư) trong vài thập niên qua, nhất là trong tháng 9/2012 này đang làm gia tăng sự thù địch của cả hai phía. Trung Quốc không thể mạnh động vì họ đủ biết rằng “cam kết của Mỹ đối với Nhật Bản là một lập trường kiên định, rằng sự ràng buộc giữa hai nước là sâu sắc và đích thực; và rằng tình hình an ninh của Nhật Bản là trực tiếp lệ thuộc vào Mỹ” [32].

Ấn Độ cũng là một nước lớn châu Á có mối quan hệ bất hòa với Trung Quốc kể từ sau xung đột biên giới Trung - Ấn năm 1962. Thời gian gần đây, cả hai nước đều gia tăng những hoạt động quân sự tại khu vực biên giới. Quân đội Trung Quốc trong tháng 6/2012 đã tiến hành một số cuộc tập trận quy mô lớn tại khu tự trị Tây Tạng và cao nguyên Thanh Hải. Phía Ấn Độ lo ngại Trung Quốc có thể khai mào cho một cuộc giao tranh Đường kiểm soát thực tế [33]. Chiến lược ‘chuỗi ngọc trai’ của Trung Quốc đang tạo ra một vòng vây bao quanh Ấn Độ; khiến cho sức mạnh của nó vươn tới Ấn Độ dương.

Những phân tích trên cho thấy: Mỹ, Nhật Bản, Ấn Độ chính là đối tượng để Việt Nam xây dựng quan hệ đồng minh chiến lược. Đây là những quốc gia không có mâu thuẫn lãnh thổ với Việt Nam, mà lại có chung lợi ích với Việt Nam tại biển Đông và cả khu vực Đông Nam Á. *Điều quan trọng hơn: đây cũng là những quốc gia có những lợi ích chiến lược mâu thuẫn với Trung Quốc.*

Bên cạnh ba cường quốc nêu trên, ASEAN cũng là đối tượng đồng minh chiến lược của Việt Nam. Họ là những bạn bè “ cùng hội cùng thuyền”, cùng Việt Nam chia sẻ những lợi ích chung của khu vực Đông Nam Á, cùng chung mục tiêu xây dựng hòa bình, thịnh vượng cho khu vực.

Lào, Campuchia rõ ràng là hai quốc gia có mối quan hệ mật thiết nhất, có những lợi ích sống còn với Việt Nam. Việt Nam thực sự có lợi ích hơn nếu Mỹ, Nhật Bản, Ấn Độ xâm nhập sâu vào

Lào, Campuchia để tạo ra cân bằng ảnh hưởng nước lớn toàn cõi Đông Dương.

Liên bang Nga đã trở thành đối tác chiến lược của Việt Nam từ năm 2002, việc tiếp tục xây dựng quan hệ đồng minh chiến lược với Nga đòi hỏi những nỗ lực lớn từ hai phía. Lịch sử quan hệ Xô – Việt trước đây cho thấy toàn sự bất ổn, vì mục tiêu, lợi ích cốt lõi của Liên Xô và Việt Nam khác nhau rất nhiều. Quan hệ Nga – Việt ngày nay cũng vậy. Cơ bản, đó chỉ là mối quan hệ lợi ích thuần túy do đã mất đi những mục tiêu chiến lược chung. Tam giác chiến lược Mỹ - Nga – Trung hầu như không đóng vai trò gì đáng kể đối với “kỷ nguyên châu Á – Thái Bình dương” hiện nay; nhưng trong bối cảnh quan hệ quốc tế thập niên tới, quan hệ Nga – Trung vẫn có ý nghĩa quan trọng hơn rất nhiều lần quan hệ Nga – Việt.

Từ nhiều thập niên về trước, Nga đã là một trong số quốc gia xuất khẩu vũ khí hàng đầu thế giới; trong số khách hàng của Nga có cả Việt Nam, Trung Quốc. Tiến trình hiện đại hóa quân đội của Trung Quốc và Việt Nam đều phần lớn dựa vào vũ khí, trang thiết bị quân sự từ Nga, như máy bay chiến đấu Sukhoi, tàu ngầm lớp Killo v.v.. Tình trạng này khiến Nga trở thành nhân tố trung gian hưởng lợi, nếu xảy ra xung đột hoặc chiến tranh giữa các bên liên quan. Còn lại Trung Quốc, đây có phải là đối tượng Việt Nam cần xây dựng quan hệ đồng minh chiến lược hay không; một câu hỏi không dễ trả lời về mặt chính trị - ngoại giao, nhưng có thể đưa ra những gợi ý thuyết phục về mặt khoa học.

Nhìn lại lịch sử quan hệ Việt – Trung thấy hàm chứa đầy sự thăng trầm ghê gớm như phân tích phần đầu bài viết này. Đường lối đối ngoại của Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa cho thấy, mục tiêu và lợi ích của họ trong mọi thời kỳ đều cơ bản mâu thuẫn với mục tiêu và lợi ích của dân tộc Việt Nam. Hiện nay, Trung Quốc là nước lớn duy nhất có tham vọng lãnh thổ của Việt Nam.

Nhưng Việt Nam không thể không đồng minh với Trung Quốc. Đây là việc giải bài toán nước nhỏ ở cạnh nước lớn; nhất là khi nước lớn ấy có tham vọng bành trướng. Bài học gần gũi với Việt Nam, có lẽ là trường hợp ba quốc gia vùng Baltic (Latvia, Litva, Estonia) cạnh Nga. Mặc dù Nga tạo được ảnh hưởng lớn lao đối với những nước này trong cả một thời kỳ dài, nhưng họ vẫn coi mình thuộc về và gắn bó với cộng đồng châu Âu, kiên trì phát triển xã hội theo mô hình xã hội châu Âu.

Chính vì thế đối với Việt Nam, vấn đề đồng minh chiến lược với Trung Quốc luôn gắn chặt với vấn đề cân bằng chiến lược nước lớn trong khu vực và việc xác định mình thuộc về cộng đồng nào. Quan hệ Việt – Trung nên là mối quan hệ đồng minh chiến lược linh động; chủ yếu để giải quyết mâu thuẫn song phương về lợi ích cốt lõi, hơn là cùng chia sẻ những lợi ích cốt lõi với nhau (vì không có). Những tham vọng bá quyền ở biển Đông hiện nay biến Trung Quốc thành một cường quốc đơn độc, thiếu chính nghĩa. Thế nhưng Trung Quốc luôn nhắc khéo Việt Nam phải nhìn trên “Đại cục” để xử lý mối quan hệ hai nước. Song, xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam không giống xã hội chủ nghĩa ở Trung Quốc, “Đại cục” của Việt Nam tất nhiên cũng không giống “Đại cục” của Trung Quốc. Nếu so sánh quan hệ Trung Quốc – Pakistan với quan hệ Trung – Việt sẽ thấy rõ mọi vấn đề.

TÓM LẠI

Vấn đề đồng minh chiến lược của Việt Nam hiện nay cần được nhìn nhận một cách lịch sử khách quan, để thấy rõ những thăng trầm trong quan hệ đồng minh chiến lược của Việt Nam giai đoạn trong và sau Chiến tranh Lạnh; trên cơ sở đó, Việt Nam có thể xác lập những quan hệ đồng minh chiến lược mới, phù hợp với xu thế phát triển của thời đại. Do những quy định ngặt nghèo của lịch sử, việc lựa chọn đồng minh chiến lược của Việt Nam trước đây chỉ có thể mang tính thụ động. Nhưng ngày nay, Việt Nam hoàn toàn chủ

động trong quá trình xây dựng quan hệ đồng minh chiến lược với các nước nhằm tạo ra thế quân bình chiến lược toàn Đông Dương, toàn biển Đông, toàn Đông Nam Á; kiến tạo sức mạnh

thời đại và sức mạnh dân tộc để bảo vệ toàn vẹn chủ quyền lãnh thổ, vươn lên thành một quốc gia phát triển, có vai trò, vị thế ngày càng cao trên trường quốc tế.

Question of Vietnam's Strategic Alliances - A historical view

- **Nguyen Ngoc Dung**

University of Social Sciences and Humanities, VNU-HCM

ABSTRACT:

Alliance is a type of gathering international forces to enhance national power, as well as prevent or stand up against external threats for national security. From time immemorial, states never stopped seeking and building up their alliances to share common interests.

In the Cold war, Vietnam has established strategic alliances with communist states, especially with the Soviet Union and China in order to get international supports for national liberation struggle and unification. It was the international alliance based on Marxist ideology; however, the differences of national interests among them made the Vietnam international alliances face to so many difficulties. Since the Cold war ended, the international system has basically changed considerably. Communism broke up. New international centers of power have appeared. Vietnam's former strategic alliances based on Marxist ideology hardly existed. Facing this situation, Vietnam

began enforcing the foreign policy "diversifying and multilateralizing", under the motto "making friends with all nations around the world". This does not mean Vietnam neglects looking for her necessary alliances.

International alliances after the Cold war are no longer set up upon ideological background, but based on national interests among the states. In the international nowadays conditions and furthermore , Vietnam will have to seek , sooner or later, some main strategic alliances to consolidate her international position and maintain her independence , sovereignty ; carry out modernizing and industrializing the country.

In the current and future international setting, Vietnam, sooner or later, must find herself some wide strategic alliances to strengthen her position in international arena and to consolidate her independence and sovereignty on the way to

industrialization and modernization. Choosing strategic alliances, for Vietnam, is all the more important as it ensures security

not only for Vietnam but also for Indochina and Southeast Asia.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Ovolá Dimirop, V. Riadanxep (1979). *Những trang tiểu sử chính trị của Mao Trạch Đông*. Tài liệu tham khảo nội bộ, tr. 40.
- [2]. Phạm Bá. *Hồ sơ đối ngoại*. Nxb CANN, tr 9-25.
- [3]. Ovolá Dimirop...tr. 109-139.
- [4]. Gyokei, Jeno; Kirov, Alexander; Horvath, Miklos (1999). *Soviet military invention in Hungary in 1956*. New York, Central European Univ. Press.
- [5]. William, Kieran (1997). *The Prague Spring and its Aftermath: Czechoslovak Politics, 1968-1970*. Cambridge Univ Press; or Wettig, Gerhard (2008). *Stalin and the Cold War in Europe*. Rowman & Little Field.
- [6]. I.B Cukharin. Kremli và Hồ Chí Minh. *Tạp chí "Lịch sử cận đại và hiện đại"* số 3/1998, tiếng Nga; xem thêm Hồ Chí Minh . toàn tập, t4, tr 53. Nxb CTQG, Hn. 1995.
- [7]. Douglas Pike. *Vietnam and Soviet Union*. Western view Press, p. 42.
- [8]. Trong những năm 1959-60, Liên Xô giữ lập trường trung lập trước cuộc xung đột Trung - Ấn (tháng 9/1959); đơn phương hủy bỏ cam kết cung cấp mẫu chế tạo bom nguyên tử cho Trung Quốc; rút toàn bộ 1300 chuyên gia về nước vào tháng 7/1960.
- [9]. *Sự thật về quan hệ Việt Nam – Trung Quốc trong 30 năm qua*. ST, Hn. 1979, trích theo phần phụ lục.
- [10]. Hiệp định xử lý nợ của Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam với Liên bang Nga ký ngày 13 tháng 9 năm 2000; Thông tư của Bộ Thương mại số 06/2001/TT – BTM.
- [11]. Trung bình, chỉ bằng khoảng 10% viện trợ của Mỹ, chủ yếu là viện trợ quân sự. Xem Alvin Z. Rubinstein: *Moscow's third World Strategy*. Princeton Univ Press.
- [12]. VINASME.VN (Hiệp hội doanh nghiệp vừa và nhỏ). Thương mại Việt Nam – Trung Quốc bao giờ ngang sức, ngày 11/8/2012; truy cập ngày 22/9/2012.
- [13]. BBC Vietnamese, Phnom Pênh – Bắc Kinh hợp tác quân sự, ngày 28/5/2012.
- [14]. S.D Pradhan, Căng thẳng gia tăng tại biển Đông: nguyên nhân và giải pháp. www.nghiencuubiendong.vn.
- [15]. Thông tấn xã Việt Nam, Tài liệu tham khảo đặc biệt. Giải pháp cho tranh chấp biển Đông, số 279, ngày 1/12/2008, tr. 2.
- [16]. Thông tấn xã Việt Nam, Tài liệu tham khảo đặc biệt. Trung Quốc phô trương sức mạnh ở biển Đông. Ngày 14/5/2010, tr. 6.
- [17]. Thông tấn xã Việt Nam, (2001). *Quan hệ Trung – Mỹ có gì mới*. Nxb Thông tấn, tr. 151.
- [18]. Thông tấn xã Việt Nam, Tài liệu tham khảo đặc biệt. Mỹ tuyên bố chính sách đối với Trường Sa, ngày 17/5/1995, tr. 3-4.
- [19]. Thông tấn xã Việt Nam, Tài liệu tham khảo đặc biệt. Đối đầu giữa Trung Quốc với các nước trên biển Đông, số 211, ngày 7/8/2010, tr. 11.
- [20]. Nghị quyết H.RES.352 Quốc hội Hoa Kỳ, ngày 22/6/2011.
- [21]. Nguyễn Ngọc Dung. Nhật Bản, Trung Quốc với Tiểu vùng Mekong mở rộng, kỷ yếu hội thảo quốc tế “ Nhật Bản và các nước Tiểu vùng Mekong mở rộng – mối quan hệ lịch sử”, ĐHKHXH & NV TP. HCM, tháng 10/2010, tr. 51-68.

- [22]. Một trục hai cánh: Phân tích chiến lược biển của Trung Quốc.http://www.clubmil.news.solui.com/r_shiliu_608433_0_6_0.html
- [23]. Báo Thanh niên. Nhật, Ấn đầu tiên tập trận hải quân song phương, ngày 10/6/2012.
- [24]. Theo Tapei Times, ngày 22/2/2009, Đô đốc Timothy Keating, Tư lệnh hạm đội Thái Bình dương của Mỹ cho biết, một tướng Trung Quốc đã đề nghị với ông rằng hai nước nên chia đôi Thái Bình Dương; theo đó, Trung Quốc sẽ "lo gìn giữ hòa bình từ Hawaii về phía Tây, còn Mỹ lo từ Hawaii sang phía Đông". Nhưng Keating nói ông đã trả lời "No, thanks!"
- [25]. Zbigniew Brzanski. Quân binh lực lượng phương Đông, nâng cấp phương Tây(Đại chiến lược Mỹ trong một kỷ nguyên đầy biến động), theo Foreign Affairs, January/February, 2012.